

Biểu số: 06/TK-THA

Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP
ngày 26 tháng 6 năm 2015

Ngày nhận báo cáo:...../...../.....

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

02 tháng / năm 2020

Đơn vị báo cáo:

CỤC THADS TỈNH BẾN TRE

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: Việc

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ: (%) (xong + đình chị)/ Có điều kiện * 100%	Số chưa có điều kiện chuyển số theo đôi riêng
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số	Có điều kiện thi hành							Chưa có điều kiện hành				
			Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý				Tổng số	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chị thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chị thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN		Trường hợp khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
Tổng số		11.163	8.494	2.669	45	2	11.118	7.047	1.675	44	5.242	73	11	-	2	4.071	9.399	24,39%	1.303
I	Phòng Nghiệp vụ	180	141	39	-	-	180	74	31	-	42	1	-	-	-	106	149	41,89%	51
1	Nguyễn Văn Nghiệp	16	12	4		-	16	6	4	-	2	-	-	-	-	10	12	66,67%	7
2	Võ Thành Đông	9	7	2			9	4	2	-	2	-	-	-	-	5	7	50,00%	2
3	Trần Văn Liêm	5	3	2		-	5	3	2	-	1	-	-	-	-	2	3	66,67%	1
4	Lê Văn Liệt	66	63	3		-	66	14	2	-	11	1	-	-	-	52	64	14,29%	22
5	Lê Thị Hải Yến	53	36	17			53	25	15	-	10	-	-	-	-	28	38	60,00%	17
6	Lê Ngọc Trung	8	7	1			8	5	2	-	3	-	-	-	-	3	6	40,00%	2
7	Lê Hoàng Phong	23	13	10		-	23	17	4	-	13	-	-	-	-	6	19	23,53%	0
II	Các Chi cục THADS	10.983	8.353	2.630	45	2	10.938	6.973	1.644	44	5.200	72	11	-	2	3.965	9.250	24,21%	1.252
1	Chi cục THADS thành phố Bến Tre	1.517	1.259	258	13	-	1.504	891	129	1	751	9	1	-	-	613	1.374	14,59%	172
1.1	Nguyễn Phú Đức	70	3	67	9		61	61	23	-	38	-	-	-	-	-	38	37,70%	

1.2	Nguyễn Duy Thành	196	148	48	-		196	119	43	-	72	3	1	-	-	77	153	36,13%	19
1.3	Võ Văn Lâm	438	371	67	1		437	336	26	-	310	-	-	-	-	101	411	7,74%	39
1.4	Lê Vũ Phương Thanh	245	226	19	-		245	123	7	-	116	-	-	-	-	122	238	5,69%	26
1.5	Mai Thị Thuỳên	232	213	19	3		229	67	6	-	55	6	-	-	-	162	223	8,96%	23
1.6	Trần Hoàng Anh	187	169	18	-		187	109	8	1	100	-	-	-	-	78	178	8,26%	33
1.7	Nguyễn Quốc Bảo	149	129	20	-		149	76	16	-	60	-	-	-	-	73	133	21,05%	32
2	Chi cục THADS huyện Châu Thành	1.120	819	301	6	-	1.114	676	244	3	428	1	-	-	-	438	867	36,54%	163
2.1	Nguyễn Thiện Thảo	87	27	60	6	-	81	60	43	-	17	-	-	-	-	21	38	71,67%	0
2.2	Phạm Thị Thanh Vinh	303	219	84	-	-	303	206	50	1	154	1	-	-	-	97	252	24,76%	43
2.3	Lê Thái Bình	292	250	42	-	-	292	141	43	-	98	-	-	-	-	151	249	30,50%	38
2.4	Lê Thị Kim Dung	207	159	48	-	-	207	121	41	2	78	-	-	-	-	86	164	35,54%	48
2.5	Huỳnh Thanh Hải	231	164	67	-	-	231	148	67	-	81	-	-	-	-	83	164	45,27%	34
3	Chi cục THADS huyện Bình Đại	1.272	936	336	5	-	1.267	853	202	18	609	23	1	-	-	414	1.047	25,79%	155
3.1	Nguyễn Hữu Thừa	22	-	22	-	-	22	22	11	-	11	-	-	-	-	-	11	50,00%	0
3.2	Lê Hoàng Ân	146	126	20	-	-	146	82	25	1	56	-	-	-	-	64	120	31,71%	80
3.3	Trần Thanh Thiên Lý	232	161	71	5	-	227	166	42	1	120	3	-	-	-	61	184	25,90%	47
3.4	Nguyễn Anh Dũng	266	156	110	-		266	180	44	6	128	2	-	-	-	86	216	27,78%	28
3.5	Nguyễn Văn Cành	311	254	57	-		311	213	37	5	171	-	-	-	-	98	269	19,72%	
3.6	Đặng Văn Kháng	295	239	56	-	-	295	190	43	5	123	18	1	-	-	105	247	25,26%	
4	Chi cục THADS huyện Giồng Trôm	1.685	1.245	440	1	2	1.684	1.122	283	7	828	2	2	-	-	562	1.394	25,85%	170

4.1	Kiên Minh Trung	452	388	64	-	-	452	274	60	3	211	-	-	-	-	178	389	22,99%	24
4.2	Ho Van Thuong	374	232	142	-	-	374	287	93	1	193	-	-	-	-	87	280	32,75%	53
4.3	Hoàng Thị Hương	369	256	113	-	2	369	253	54	3	194	2	-	-	-	116	312	22,53%	3
4.4	Lê Văn Pha	118	82	36	-	-	118	77	16	-	61	-	-	-	-	41	102	20,78%	61
4.5	Nguyễn Văn Huy	372	287	85	1	-	371	231	60	-	169	-	2	-	-	140	311	25,97%	29
5	Chi cục THADS huyện Ba Tri	1.197	931	266	11	-	1.186	852	188	1	648	8	5	-	2	334	997	22,18%	53
5.1	Nguyễn Văn Nô	125	85	40	-	-	125	92	34	-	58	-	-	-	-	33	91	36,96%	10
5.2	Lê Minh Khoa	181	132	49	-	-	181	137	31	-	104	-	2	-	-	44	150	22,63%	28
5.3	Lê Văn Hiền	429	346	83	-	-	429	293	63	1	219	6	3	-	1	136	365	21,84%	-
5.4	Trương Minh Trung	263	214	49	11	-	252	178	32	-	145	1	-	-	-	74	220	17,98%	15
5.5	Nguyễn Văn Ớt	199	154	45	-	-	199	152	28	-	122	1	-	-	1	47	171	18,42%	-
6	Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam	1.519	1.233	286	3	-	1.516	771	200	4	541	26	-	-	-	745	1.312	26,46%	122
6.1	Nguyễn Hoài Phong	27	4	23	1	-	26	26	20	-	5	1	-	-	-	-	6	76,92%	-
6.2	Nguyễn Thủy Tiên	279	224	55	-	-	279	151	37	3	109	2	-	-	-	128	239	26,49%	26
6.3	Hồ Văn Ngôn	320	272	48	-	-	320	150	37	-	113	-	-	-	-	170	283	24,67%	32
6.4	Thái Thị Diễm Lê	353	283	70	2	-	351	168	47	1	118	2	-	-	-	183	303	28,57%	21
6.5	Lê Đức Trọng	260	218	42	-	-	260	141	24	-	115	2	-	-	-	119	236	17,02%	9
6.6	Nguyễn Minh Cường	280	232	48	-	-	280	135	35	-	81	19	-	-	-	145	245	25,93%	34
7	Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc	1.094	772	322	3	-	1.091	669	143	4	517	3	2	-	-	422	944	21,97%	195
7.1	Nguyễn Văn Một	347	237	110	3	-	344	220	60	1	157	-	2	-	-	124	283	27,73%	39

7.2	Nguyễn Thanh Sơn	253	182	71	-	-	253	186	20	3	163	-	-	-	-	67	230	12,37%	43
7.3	Trần Văn Hoàng	236	187	49	-	-	236	90	26	-	64	-	-	-	-	146	210	28,89%	73
7.4	Mai Văn An	258	166	92	-	-	258	173	37	-	133	3	-	-	-	85	221	21,39%	40
8	Chi cục THADS huyện Thanh Phú	1.010	704	306	1	-	1.009	754	185	2	567	-	-	-	-	255	822	24,80%	143
8.1	Nguyễn Văn Ớt	89	61	28	-	-	89	65	20	-	45	-	-	-	-	24	69	30,77%	12
8.2	Lê Bé Ngoan	289	212	77	-	-	289	205	47	2	156	-	-	-	-	84	240	23,90%	41
8.3	Đặng Văn Chung	345	231	114	1	-	344	263	57	-	206	-	-	-	-	81	287	21,67%	52
8.4	Phạm Văn Phong	287	200	87	-	-	287	221	61	-	160	-	-	-	-	66	226	27,60%	38
9	Chi cục THADS huyện Chợ Lách	569	454	115	2	-	567	385	70	4	311	-	-	-	-	182	493	19,22%	79
9.1	Nguyễn Văn Tấn	10	-	10	-	-	10	10	4	-	6	-	-	-	-	-	6	40,00%	-
9.2	Lâm Văn Hoàng Em	198	165	33	2	-	196	137	32	1	104	-	-	-	-	59	163	24,09%	16
9.3	Cao Thị Kim Nhung	127	109	18	-	-	127	63	11	2	50	-	-	-	-	64	114	20,63%	39
9.4	Phạm Thị Kim Tuyết	155	120	35	-	-	155	114	7	-	107	-	-	-	-	41	148	6,14%	19
9.5	Nguyễn Việt Hùng	79	60	19	-	-	79	61	16	1	44	-	-	-	-	18	62	27,87%	5

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thị Mai Đặng

Bến Tre, ngày 03 tháng 12 năm 2019

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Văn Nghiệp

Biểu số: 07/TK-THA

Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP

ngày 26 tháng 6 năm 2015

Ngày nhận báo cáo:...../...../.....

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIỆN**

02 tháng / năm 2020

Đơn vị báo cáo:

CỤC THADS TỈNH BẾN TRE

Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị tính: 1.000 VN đồng

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý		Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành											Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ: (%) (xong + đình chỉ+giảm) / Có điều kiện * 100%	Số chưa có điều kiện chuyển số theo dõi riêng	
		Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Có điều kiện thi hành								Chưa có điều kiện hành					
			Năm trước chuyển sang				Mới thụ lý	Tổng số	Chia ra:											
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		Tạm dừng THA để GQKN				Trường hợp khác
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15	16	17	
Tổng số		1.098.010.056	949.246.692	148.763.364	16.288.779	3.436.267	1.081.721.277	676.040.560	61.087.994	19.019.068	-	578.620.296	17.028.285	129.698	-	155.219	405.680.716	1.001.614.214	11,85%	71.896.992
I	Phòng Nghiệp vụ	71.829.998	65.049.896	6.780.102	-	-	71.829.998	40.424.595	1.800.771	110.700	-	38.357.124	156.000	-	-	-	31.405.403	69.918.527	4,73%	9.409.229
1	Nguyễn Văn Nghiệp	940.537	939.337	1.200		-	940.537	394.582	391.200	-	-	3.382	-	-	-	-	545.955	549.337	99,14%	-
2	Võ Thành Đồng	1.868.501	1.867.901	600		-	1.868.501	126.144	4.600	-	-	121.544	-	-	-	-	1.742.357	1.863.901	3,65%	1.539.475
3	Trần Văn Liêm	610.151	609.551	600		-	610.151	76.545	850	58.240	-	17.455	-	-	-	-	533.606	551.061	77,20%	4.966
4	Lê Văn Liệt	40.573.622	37.164.953	3.408.669		-	40.573.622	27.327.594	38.736	-	-	27.132.858	156.000	-	-	-	13.246.028	40.534.886	0,14%	1.768.346
5	Lê Thị Hải Yến	21.736.891	20.416.115	1.320.776			21.736.891	7.185.743	1.288.492	-	-	5.897.251	-	-	-	-	14.551.148	20.448.399	17,93%	6.090.317
6	Lê Ngọc Trung	170.620	170.320	300			170.620	142.495	53.300	52.460	-	36.735	-	-	-	-	28.125	64.860	74,22%	6.125
7	Lê Hoàng Phong	5.929.676	3.881.719	2.047.957		-	5.929.676	5.171.492	23.593	-	-	5.147.899	-	-	-	-	758.184	5.906.083	0,46%	
II	Các Chi cục THADS	1.026.180.058	884.196.796	141.983.262	16.288.779	3.436.267	1.009.891.279	635.615.965	59.287.223	18.908.368	-	540.263.172	16.872.285	129.698	-	155.219	374.275.313	931.695.687	12,30%	62.487.763
1	Chi cục THADS thành phố Bến Tre	220.708.807	190.728.248	29.980.559	401.878	-	220.306.929	141.557.609	11.623.422	4.367.101	-	120.248.377	5.318.708	1	-	-	78.749.320	204.316.406	11,30%	6.183.667
1.1	Nguyễn Phú Đức	41.335.375	22.719.999	18.615.376	263.993		41.071.382	41.071.382	1.808.435	3.290.208	-	35.972.739	-	-	-	-	-	35.972.739	12,41%	
1.2	Nguyễn Duy Thành	38.581.198	34.192.719	4.388.479	-		38.581.198	14.087.796	4.759.008	96.958	-	6.703.535	2.528.294	1	-	-	24.493.402	33.725.232	34,47%	162.669
1.3	Võ Văn Lâm	50.381.904	45.157.385	5.224.519	200		50.381.704	41.855.365	1.572.651	479.197	-	39.275.043	528.474	-	-	-	8.526.339	48.329.856	4,90%	2.539.066
1.4	Lê Vũ Phương Thanh	23.106.341	22.810.467	295.874	-		23.106.341	11.465.497	50.939	-	-	11.414.558	-	-	-	-	11.640.844	23.055.402	0,44%	191.268

1.5	Ma Thị Thuỳên	17.431.832	16.775.290	656.542	137.685		17.294.147	6.652.434	379.935	193.418	-	3.817.141	2.261.940	-	-	-	10.641.713	16.720.794	8.62%	1.144.064
1.6	Trần Hoàng Anh	34.851.876	34.292.292	559.584	-		34.851.876	18.867.468	2.772.038	307.320	-	15.788.110	-	-	-	-	15.984.408	31.772.518	16,32%	1.066.306
1.7	Nguyễn Quốc Bảo	15.020.281	14.780.096	240.185	-		15.020.281	7.557.667	280.416	-	-	7.277.251	-	-	-	-	7.462.614	14.739.865	3,71%	1.080.294
2	Chi cục THADS Châu Thành	76.814.195	60.375.064	16.439.131	44.145	-	76.770.050	46.745.526	9.926.227	3.788.611	-	32.698.989	331.700	-	-	-	30.024.523	63.055.212	29,34%	6.005.718
2.1	Nguyễn Thuận Thảo	1.637.546	721.717	915.829	44.145	-	1.593.401	918.373	426.889	-	-	491.484	-	-	-	-	675.028	1.166.512	46,48%	
2.2	Phạm Thị Thanh Vinh	20.634.385	16.775.596	3.858.790	-	-	20.634.385	13.295.909	616.419	1.599.420	-	10.748.370	331.700	-	-	-	7.338.476	18.418.546	16,67%	197.842
2.4	Lê Thái Bình	15.297.916	12.820.473	2.477.443	-	-	15.297.916	8.265.312	1.028.501	-	-	7.236.811	-	-	-	-	7.032.604	14.269.415	12,44%	1.051.644
2.5	Lê Thị Kim Dung	18.369.118	14.438.698	3.930.421	-	-	18.369.118	10.067.701	896.560	2.158.729	-	7.012.412	-	-	-	-	8.301.417	15.313.829	30,59%	3.147.626
2.6	Huỳnh Thanh Hải	20.875.229	15.618.581	5.256.648	-	-	20.875.229	14.198.231	6.957.858	30.462	-	7.209.911	-	-	-	-	6.676.998	13.886.909	49,22%	1.608.606
3	Chi cục THADS huyện Bình Đại	129.428.835	108.169.166	21.259.669	1.730.474	-	127.698.360	95.980.699	5.327.706	4.805.402	-	81.967.477	3.875.113	5.000	-	-	31.717.662	117.565.252	10,56%	8.338.068
3.1	Nguyễn Hòa Thừa	49.373	-	49.373	-	-	49.373	49.373	17.853	-	-	31.520	-	-	-	-	-	31.520	36,16%	-
3.2	Lê Hoàng Ân	11.931.628	11.838.580	93.047	-	-	11.931.628	4.416.088	761.758	37.136	-	3.617.194	-	-	-	-	7.515.540	11.132.734	18,09%	6.109.697
3.3	Trần Thanh Thiên Lý	13.807.756	11.499.148	2.308.608	1.730.474	-	12.077.282	10.259.445	363.085	23.700	-	9.809.920	62.741	-	-	-	1.817.837	11.690.497	3,77%	987.497
3.4	Nguyễn Anh Dũng	24.478.214	21.471.523	3.006.691	-	-	24.478.214	19.330.846	364.441	131.847	-	18.703.571	130.987	-	-	-	5.147.368	23.981.926	2,57%	1.840.873
3.5	Nguyễn Văn Cảnh	54.790.879	43.454.603	11.336.276	-	-	54.790.879	45.775.295	1.765.273	4.021.515	-	39.988.506	-	-	-	-	9.015.584	49.004.090	12,64%	
3.6	Đặng Văn Khang	24.370.986	19.905.312	4.465.673	-	-	24.370.986	16.149.653	2.055.297	591.205	-	9.816.765	3.681.386	5.000	-	-	8.221.333	21.724.484	16,39%	
4	Chi cục THADS huyện Giồng Trôm	117.827.678	94.637.688	23.189.990	93.825	3.436.267	117.733.853	77.853.250	10.251.389	4.429.123	-	62.911.167	261.569	2	-	-	39.880.603	103.053.341	18,86%	10.456.842
4.1	Kiên Minh Trung	30.591.594	25.160.483	5.431.111	-	-	30.591.594	21.682.425	4.038.098	342.440	-	17.301.887	-	-	-	-	8.909.169	26.211.056	20,20%	5.728
4.2	Hồ Văn Thương	25.786.413	18.960.656	6.825.757	-	-	25.786.413	20.768.093	3.522.544	82.698	-	17.162.851	-	-	-	-	5.018.320	22.181.171	17,36%	609.875
4.3	Hoàng Thị Hương	25.837.987	20.722.564	5.115.423	-	3.436.267	25.837.987	16.397.473	956.701	4.003.985	-	11.175.218	261.569	-	-	-	9.440.514	20.877.301	30,25%	895.932

4.4	Lê Văn Pha	6,972,778	6.636.404	336.374	-	-	-	6,972,778	2,336,776	181.357	-	-	-	2,155.419	-	-	-	-	4.636.002	6,791,421	7,76%	3.432.010
4.5	Nguyễn Văn Huy	28,638,906	23.157.581	5.481.325	93.825	-	-	28,545,081	16,668,483	1.552.689	-	-	-	15.115,792	-	2	-	-	11.876.598	26,992,392	9,32%	5.513,299
5	Chi cục THADS huyện Ba Trĩ	130,321,701	123,398,706	6,922,995	13,169,913	-	-	117,151,788	81,697,632	3,661,968	-	-	-	74,528,269	3,202,166	55,144	-	-	35,454,157	113,394,955	4,60%	3,811,069
5.1	Nguyễn Văn Nở	8,314,566	7,592,360	722,206	-	-	-	8,314,566	3,907,064	127,817	-	-	-	3,779,247	-	-	-	-	4,407,502	8,186,748	3,27%	1,219,713
5.2	Lê Minh Khoa	14,110,574	11,333,215	2,777,359	-	-	-	14,110,574	10,853,643	322,379	-	-	-	10,511,755	-	7,149	-	-	3,256,930	13,775,835	3,08%	1,987,299
5.3	Lê Văn Hiền	50,067,839	48,618,741	1,449,098	-	-	-	50,067,839	30,104,773	2,117,562	-	-	-	26,198,710	1,674,800	47,995	-	-	19,963,066	47,887,771	7,24%	-
5.4	Trương Minh Trung	47,571,845	46,105,782	1,466,063	13,169,913	-	-	34,401,932	29,855,790	882,766	-	-	20,000	28,126,774	826,250	-	-	-	4,546,142	33,499,166	3,02%	604,056
5.5	Nguyễn Văn Qi	10,256,878	9,748,608	508,270	-	-	-	10,256,878	6,976,361	211,444	-	-	-	5,911,783	701,116	-	-	-	3,280,517	10,045,434	3,03%	-
6	Chi cục THADS huyện Mộ Cây Nam	170,077,939	158,492,808	11,585,131	674,987	-	-	169,402,952	75,121,931	7,288,941	-	-	463,922	63,706,943	3,662,125	-	-	-	94,281,021	161,650,089	10,32%	5,169,641
6.1	Nguyễn Hoài Phong	361,202	116,130	245,072	60,987	-	-	300,215	300,215	106,947	-	-	-	93,268	100,000	-	-	-	-	193,268	35,62%	-
6.2	Nguyễn Thủy Tiên	21,881,752	19,209,305	2,672,446	-	-	-	21,881,752	10,067,642	424,110	-	-	58,212	9,477,184	108,136	-	-	-	11,814,110	21,399,430	4,79%	2,072,677
6.3	Hồ Văn Ngồn	25,395,640	24,377,676	1,017,964	-	-	-	25,395,640	13,284,619	528,667	-	-	2,850	12,753,102	-	-	-	-	12,111,020	24,864,122	4,00%	1,254,986
6.4	Thái Thị Diễm Lê	81,798,179	79,906,204	1,891,976	614,000	-	-	81,184,179	25,552,441	5,483,684	-	-	247,962	19,418,089	402,706	-	-	-	55,631,739	75,452,533	22,43%	508,864
6.5	Lê Đức Trọng	18,635,600	15,620,162	3,015,439	-	-	-	18,635,600	12,226,298	294,121	-	-	-	11,244,677	687,500	-	-	-	6,409,302	18,341,479	2,41%	544,374
6.6	Nguyễn Minh Cường	22,005,566	19,263,332	2,742,234	-	-	-	22,005,566	13,690,717	451,412	-	-	154,898	10,720,624	2,363,783	-	-	-	8,314,849	21,399,256	4,43%	788,740
7	Chi cục THADS huyện Mộ Cây Bắc	69,801,263	53,315,355	16,485,907	5,807	-	-	69,795,456	42,627,144	6,218,539	-	-	838,556	35,279,594	220,904	69,551	-	-	27,168,312	62,738,361	16,56%	6,195,409
7.1	Nguyễn Văn Một	22,526,993	15,434,497	7,092,496	5,807	-	-	22,521,186	13,889,555	3,617,650	-	-	260,000	9,942,354	-	69,551	-	-	8,631,631	18,643,536	27,92%	1,779,851
7.2	Nguyễn Thanh Sơn	12,070,728	10,641,199	1,429,529	-	-	-	12,070,728	7,857,184	481,215	-	-	578,556	6,797,413	-	-	-	-	4,213,544	11,010,957	13,49%	951,958
7.3	Trần Văn Hoàng	13,148,645	11,438,691	1,709,954	-	-	-	13,148,645	5,817,156	164,334	-	-	-	5,652,822	-	-	-	-	7,331,489	12,984,311	2,82%	1,624,756
7.4	Mai Văn An	22,054,897	15,800,969	6,253,928	-	-	-	22,054,897	15,063,249	1,955,340	-	-	-	12,887,005	220,904	-	-	-	6,991,648	20,099,557	12,98%	1,838,844

8	Chi cục THADS huyện Thạnh Phú	66.582.452	53.077.641	13.504.811	5.000	-	66.577.452	49.210.286	3.979.579	63.627	-	45.167.080	-	-	-	-	17.367.166	62.534.246	8,22%	8.685.895
8.1	Nguyễn Văn Ôt	6.817.412	4.954.137	1.863.275	-	-	6.817.412	6.168.050	1.062.431	38.998	-	5.066.621	-	-	-	-	649.363	5.715.984	17,86%	348.198
8.2	Lê Bê Ngươn	15.751.485	12.880.371	2.871.113	-	-	15.751.485	12.834.751	1.266.133	23.629	-	11.544.989	-	-	-	-	2.916.733	14.461.722	10,05%	1.109.108
8.3	Đặng Văn Chung	25.307.177	20.520.642	4.786.535	5.000	-	25.302.177	16.605.721	171.820	-	-	16.433.901	-	-	-	-	8.696.455	25.130.357	1,03%	5.821.688
8.4	Phạm Văn Phong	18.706.378	14.722.491	3.983.887	-	-	18.706.378	13.601.764	1.479.195	1.000	-	12.121.569	-	-	-	-	5.104.614	17.226.183	10,88%	1.406.902
9	Chi cục THADS huyện Cờ Lách	44.617.189	42.002.119	2.615.070	162.750	-	44.454.439	24.821.889	1.009.452	57.160	-	23.755.277	-	-	-	-	19.632.550	43.387.826	4,30%	7.041.455
9.1	Nguyễn Văn Tân	120.148	-	120.148	-	-	120.148	120.148	19.298	-	-	100.850	-	-	-	-	-	100.850	16,06%	-
9.2	Lâm Văn Hoàng Em	16.987.963	16.472.575	515.388	162.750	-	16.825.213	6.687.295	209.488	19.500	-	6.458.307	-	-	-	-	10.137.918	16.596.224	3,42%	1.310.601
9.3	Cao Thị Kim Nhung	10.344.968	10.185.431	159.537	-	-	10.344.968	7.545.843	78.593	33.980	-	7.433.270	-	-	-	-	2.799.125	10.232.395	1,49%	1.373.473
9.4	Phạm Thị Kim Tuyết	10.972.542	9.614.139	1.358.403	-	-	10.972.542	4.745.401	25.310	-	-	4.720.091	-	-	-	-	6.227.142	10.947.233	0,53%	4.262.084
9.5	Nguyễn Việt Hùng	6.191.568	5.729.973	461.594	-	-	6.191.568	5.723.202	676.763	3.680	-	5.042.759	-	-	-	-	468.365	5.511.124	11,89%	95.298

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Trương Thị Mai Đặng



Nguyễn Văn Nghiệp

03 tháng 12 năm 2019

CỤC TRƯỞNG

(Signature)